

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28-9-2020
V/v: Ly hôn và tranh chấp về
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Phong.
2. Bà Phạm Thị Bích Ly.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Chánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 163/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2020, về việc: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thảo Q; địa chỉ: Khóm x, Phường y, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Văn T; địa chỉ: ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Thảo Q trình bày:*

Vào đầu năm 2009, chị Q và anh T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/02/2009. Sau khi kết hôn, chị Q và anh T sống cùng cha mẹ. Đến năm 2017, giữa chị Q và anh T phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị Q và anh T không còn sống chung từ đầu năm 2019 cho đến nay.

Trong thời gian sống chung, chị Q và anh T có một con chung tên Trần Đình H, sinh ngày 07/11/2008; về tài sản chung, nợ chung không có.

Nay chị Q yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Q được ly hôn với anh T.
- Về con chung: Chị Q yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trần Đình H, sinh ngày 07/11/2008, chị Q không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với bị đơn anh Trần Văn T:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không nộp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Q, không đến Tòa án làm việc và tham gia tố tụng tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

* *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay là đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của chị Q, cho chị Q ly hôn với anh T. Về con chung: giao cháu Trần Đình H, sinh ngày 07/11/2008 cho chị Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con; anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung, chị Q không yêu cầu nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Q khởi kiện anh T, cư trú tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng đề yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, mà không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, các đương sự đã được Tòa án triệu

tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, nguyên đơn chị Q có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Q và anh T tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/02/2009. Đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Theo khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”*. Như vậy, chị Q có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T theo quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị Q, Hội đồng xét xử thấy rằng: sau khi kết hôn, chị Q và anh T có khoảng thời gian sống chung hạnh phúc với nhau. Đến năm 2017, chị Q và anh T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị Q và anh T không cùng quan điểm sống, tính tình không còn hợp nhau, dẫn đến thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không còn hạnh phúc nên chị Q và anh T đã không còn sống chung và không còn quan tâm, chăm sóc nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay. Kể từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập chị Q và anh T để hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng anh T không đến và chị Q cương quyết xin ly hôn. Như vậy, hôn nhân giữa chị Q và anh T đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*. Do vậy, yêu cầu ly hôn của chị Q là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị Q và anh T có 01 (một) người con chung là cháu Trần Đình H, sinh ngày 07/11/2008, hiện tại cháu H đang sống cùng chị Q. Khi ly hôn, chị Q yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Xét thấy, theo khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Q và anh T không có thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Mặc khác, từ khi chị Q và anh T không còn sống chung với nhau cho đến nay, cháu H sống cùng chị Q, do chị Q chăm sóc, nuôi dưỡng và qua tham khảo ý kiến của cháu H có nguyện vọng sống cùng với chị Q. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của cháu H thì tiếp tục giao cháu H cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng là cần thiết nên

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Q và giao cháu H cho chị Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*”. Đáng lẽ ra, anh T là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng chị Q không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Q trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị Q là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; khoản 2 và khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thảo Q.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thảo Q được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Đình H, sinh ngày 07/11/2008 cho chị Trần Thị Thảo Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi.

Anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Thảo Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002384 ngày 28/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Chị Q đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Luân